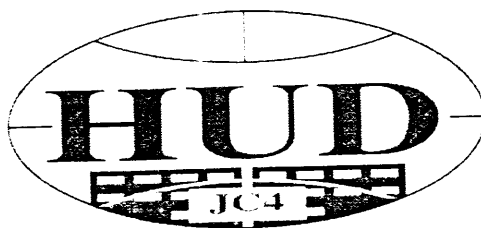


TỔNG CÔNG TY ĐTPN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4
Địa chỉ: 662 Bà Triệu – p. Điện Biên – TP. Thanh Hoá
Điện thoại: 0373.755690 Fax: 0373.710245

-----&-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2013

Nơi nhận báo cáo:

THANH HOÁ 05 NĂM 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		931.218.598.127	939.554.212.796
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	20.332.275.102	54.431.474.308
1. Tiền	111		10.332.275.102	17.177.751.294
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	37.253.723.014
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		480.978.273.763	486.278.259.412
1. Phải thu khách hàng	131		311.106.002.920	329.622.488.656
2. Trả trước cho người bán	132		13.997.695.409	4.720.108.728
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3.230.706.346	9.826.631.101
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	155.296.174.428	144.761.336.267
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2.652.305.340)	(2.652.305.340)
IV. Hàng tồn kho	140		409.277.378.098	384.800.713.549
1. Hàng tồn kho	141	V.04	409.277.378.098	384.800.713.549
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.630.671.164	14.043.765.527
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.156.015.773	606.356.981
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	205.473.802	205.955.835
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		19.269.181.589	13.231.452.711
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.040.776.164	30.322.528.740
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		28.751.387.275	25.910.349.537
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	27.972.606.949	25.131.569.211
- Nguyên giá	222		57.756.326.717	53.955.750.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.783.719.768)	(28.824.181.535)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	778.780.326	778.780.326
- Nguyên giá	228		921.280.326	921.280.326
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(142.500.000)	(142.500.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.289.388.889	4.412.179.204
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.801.580.008	2.818.970.392
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.487.808.881	1.593.208.812
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		964.259.374.292	969.876.741.537

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		700.937.663.313	706.918.554.419
I. Nợ ngắn hạn	310		560.153.192.652	576.791.367.071
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	169.954.583.301	180.407.709.922
2. Phải trả người bán	312		52.924.519.256	43.309.887.245
3. Người mua trả tiền trước	313		61.230.787.132	22.936.215.805
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	17.074.712.616	25.630.528.990
5. Phải trả người lao động	315		6.832.558.587	14.489.316.751
6. Chi phí phải trả	316	V.17	10.327.564.192	12.993.928.575
7. Phải trả nội bộ	317		3.876.901.184	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	223.938.073.858	262.378.916.075
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.993.492.526	14.644.863.708
12. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		140.784.470.661	130.127.187.348
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	112.117.006.020	113.845.070.084
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.33	27.667.464.641	15.282.117.264
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		1.000.000.000	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		257.011.168.013	256.766.696.798
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	257.011.168.013	256.766.696.798
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.949.410.000	31.949.410.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		31.521.205.354	31.521.205.354
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17.276.143.645	17.276.143.645
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.264.409.014	26.019.937.799
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			6.310.542.966	6.191.490.319
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			964.259.374.292	969.876.741.537

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 05 năm 2013

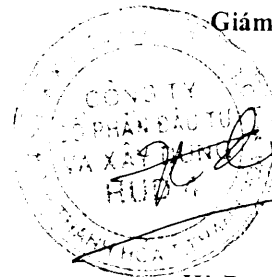
Người lập

Võ Thị Thuý An

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhan

Giám đốc



Hà Danh Quế

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2013 đến 31/3/2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2013	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	50.252.970.648	50.252.970.648
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	50.252.970.648	50.252.970.648
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	48.600.650.766	48.600.650.766
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.652.319.882	1.652.319.882
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.082.817.636	2.082.817.636
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2.850.969.978	2.850.969.978
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.850.969.978	2.850.969.978
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.568.191.331	1.568.191.331
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(684.023.791)	(684.023.791)
11. Thu nhập khác	31		317.660.725	317.660.725
12. Chi phí khác	32		(32.576.168)	(32.576.168)
13. Lợi nhuận khác	40		350.236.893	350.236.893
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(333.786.898)	(333.786.898)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	16.710.379	16.710.379
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	13.733.389	13.733.389
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(364.230.665)	(364.230.665)
- Lợi ích của cổ đông Công ty			(166.950.781)	(166.950.781)
- Lợi ích của cổ đông thiểu số			(197.279.884)	(197.279.884)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			(11)	(11)

Người lập

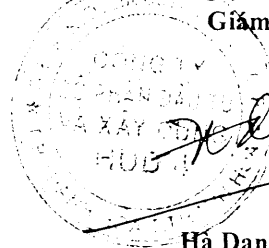
Võ Thị Thuý An

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhan

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 05 năm 2013

Giám đốc



Hà Danh Quế

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Từ ngày 01/01/2013 đến 31/3/2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	24.868.750.278	3.919.247.139	12.474.581.480	3.919.247.139	12.474.581.480	16.313.415.937
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	17.591.988.117	3.050.772.225	10.925.602.191	3.050.772.225	10.925.602.191	9.717.158.151
2.. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-	-	0
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-	-	0
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-	-	0
5. Thuế thu nhập DN	15	7.321.289.325	34.360.379	826.279.512	34.360.379	826.279.512	6.529.370.192
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	20.957.248	621.506.017	604.465.197	621.506.017	604.465.197	37.998.068
7. Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-	-	0
8. Thuế nhà đất	18	11.601.900	11.601.900	-	11.601.900	-	23.203.800
9. Tiền thuế đất	19	(71.712.750)	100.000.000	60.000.000	100.000.000	60.000.000	(31.712.750)
10. Các loại thuế khác	20	(5.373.562)	101.006.618	58.234.580	101.006.618	58.234.580	37.398.476
II. Các khoản phải nộp khác	30	555.822.877	15.326.000	15.326.000	15.326.000	15.326.000	555.822.877
1. Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-	15.326.000	15.326.000	15.326.000	15.326.000	-
3. Các khoản khác	33	555.822.877	-	-	0	-	555.822.877
Tổng cộng (10+30)	40	25.424.573.155	3.934.573.139	12.489.907.480	3.934.573.139	12.489.907.480	16.869.238.814

Người lập biểu

Wu

Võ Thị Thuý An

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhan

Nguyễn Thị Nhan

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 05 năm 2013

Giám đốc

Hà Danh Quế

Hà Danh Quế

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2013 đến 31/3/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2013	Lũy kế từ đầu năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		136.118.926.144	136.118.926.144
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(83.366.690.537)	(83.366.690.537)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.081.500.002)	(22.081.500.002)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8.134.721.987)	(8.134.721.987)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(326.279.512)	(326.279.512)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.318.581.703	4.318.581.703
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(50.088.895.722)	(50.088.895.722)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23.560.579.913)	(23.560.579.913)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.788.575.971)	(3.788.575.971)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.182.018.046	2.182.018.046
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.606.557.925)	(1.606.557.925)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		62.158.021.257	62.158.021.257
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(71.090.082.625)	(71.090.082.625)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.932.061.368)	(8.932.061.368)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(34.099.199.206)	(34.099.199.206)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.431.474.308	54.431.474.308
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	20.332.275.102	20.332.275.102

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 05 năm 2013

Người lập



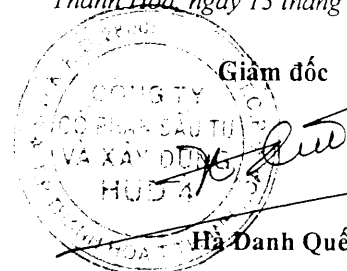
Võ Thị Thuý An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhan

Giám đốc



Hà Danh Quế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2013

I.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển Nhà và đô thị được thành lập theo Quyết định số 1193/QĐ-BXD ngày 23 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và chính thức đi vào hoạt động kinh doanh theo loại hình Công ty cổ phần từ ngày 25/8/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 662 Bà Triệu - P. Điện Biên - TP Thanh Hóa

Công ty có các đơn vị thành viên (Các đơn vị phụ thuộc, chi nhánh)

- 03 Công ty con hạch-toán độc lập HUD401, HUD403, HUD405 (bắt đầu hoạt động từ 11/2010)
- Các đội phụ thuộc: Công ty có 20 đội xây lắp bao gồm từ đội số 1 đến đội số 20; Địa chỉ văn phòng các đội tại trụ sở Công ty
- Công ty hiện có 2 chi nhánh bao gồm:
 - + Chi nhánh Công ty tại TP Hà Nội tại P206 Khu CT2 Đơn Nguyên 3 Bắc Linh Đàm - P. Đại Kim - Q. Hoàng Mai - TP Hà Nội
 - + Chi nhánh công ty tại TP Hồ Chí Minh tại nhà số 3 khu C tầng 4 cao ốc Phú Thịnh - 341 Cao Đạt - Phường 1- Quận 5 - TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ Công ty 150.000.000.000đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tương đương với 15.000.000 cổ phần. (Công ty đã hoàn thành thủ tục tăng vốn điều lệ từ 50.000.000.000đ lên 150.000.000.000 tỷ trong đó Tập đoàn HUD nắm giữ 51% còn cổ đông khác 49%.)

Lĩnh vực Kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là đầu tư và Xây dựng cơ bản.

Ngành nghề Kinh doanh

Theo giấy chứng nhận kinh doanh Công ty cổ phần số 2603000195 đăng ký lần đầu ngày 25/8/2004, thay đổi lần 7 ngày 23/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là :

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu công nghiệp và đô thị. Thi công kè đê, xây dựng cầu cảng, thi công lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, môi trường, nạo vét sông rạch, kênh mương ; Thi công các công trình vườn hoa tham cỏ; Thi công lắp đặt thiết bị công trình Thi công hệ thống PCCC, lắp đặt điều hoà, thang máy, hệ thống camera quan sát, hệ thống báo động, chống đột nhập, hệ thống mạng máy vi tính, điện thoại, chống sét chống mối. - Lắp đặt hệ thống điện

- Hoạt động tư vấn quản lý, lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, trang trí nội, ngoại thất các công trình xây dựng.
 - Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, sản xuất bê tông tươi thương phẩm; xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng và tư vấn đầu tư xây dựng.
 - Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất, Định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản và giao dịch bất động sản.
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, Tư vấn thiết kế kiến trúc, quy hoạch, thiết kế giao thông, tư vấn giám sát công trình: Giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật công nghiệp và dân dụng.
 - Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
 - Xây dựng nhà các loại
 - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
 - Quản lý khai thác duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống cấp thoát nước, chiếu sáng công cộng trong khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch.
- Cung cấp quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh trật tự trong giữ xe đạp, xe máy vận hành bao trì thang máy, sửa chữa duy tu cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư khai thác dịch vụ kết
- Dịch vụ vệ sinh môi trường, quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh đường phố; sản xuất cung ứng cây trồng cây cảnh, Quản lý khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông bóng bàn, bida, bể bơi, Khai thác các dịch vụ đô thị: Sân bãi đỗ xe, trong giữ ô tô xe máy;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo Tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ Kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức Kế toán áp dụng: Nhật ký chung, Kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng tiền Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là chi phí tập hợp sản xuất kinh doanh cho các công trình có khối lượng dở dang cuối kỳ (hoặc chưa ghi nhận doanh thu trong kỳ)

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-55 năm
- Máy móc, thiết bị	3-8 năm
- Phương tiện vận tải	5-6 năm
- Thiết bị văn phòng và tài sản khác	3-5 năm
- Thương hiệu HUD	25 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được gọi là "trương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu. Các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong nhiều năm :

- Chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến nhiều kỳ kế toán .

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất , mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý . Đối với chi phí quản lý doanh nghiệp do hoạt động xây lắp kém hiệu quả nên đơn vị chỉ phân bổ CPQLDN trên hoạt động Kinh doanh Bất động sản

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành bổ sung từ lợi nhuận sau thuế, nhưng chưa tính cho từng cổ đông theo nghị quyết đại hội cổ đông hoặc quyết định của Hội đồng quản trị

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chi cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận của các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố hay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định Doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở đó có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí đi vay và cho vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối khi có nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.563.604.275	12.042.321.376
Tiền gửi ngân hàng	6.768.670.827	5.135.429.918
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	37.253.723.014
Cộng	20.332.275.102	54.431.474.308

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác	155.296.174.428	144.761.336.267
Cộng	155.296.174.428	144.761.336.267

5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên vật liệu	1.396.525.737	1.775.988.690
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí SXKD dở dang	194.006.447.138	182.794.528.635
Thành phẩm	213.874.405.224	200.230.196.224
Hàng hóa	-	-
Cộng	409.277.378.098	384.800.713.549

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.271.362	12.020.773
Tiền thuê đất	188.561.500	188.561.500
Các loại thuế khác	7.640.940	5.373.562
Cộng	205.473.802	205.955.835

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662 Đường Bà Triệu, P. Điện Biên, TP Thanh Hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất
Từ ngày 01/01/2013 đến 31/3/2013

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	10.663.780.542	22.863.321.603	11.167.840.285	2.840.129.549	6.420.678.767	53.955.750.746
Tăng trong kỳ	3.717.194.153	25.181.818	32.000.000	26.200.000		3.800.575.971
- Mua trong kỳ		25.181.818	32.000.000	26.200.000		83.381.818
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.717.194.153					3.717.194.153
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	14.380.974.695	22.888.503.421	11.199.840.285	2.866.329.549	6.420.678.767	57.756.326.717
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.230.009.416	11.230.165.729	5.882.096.521	1.880.380.041	5.601.529.828	28.824.181.535
Tăng trong kỳ	5.943.640	551.433.649	77.102.381	36.431.623	288.626.940	959.538.233
- Số khấu hao trong kỳ	5.943.640	551.433.649	77.102.381	36.431.623	288.626.940	959.538.233
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	4.235.953.056	11.781.599.378	5.959.198.902	1.916.811.664	5.890.156.768	29.783.719.768
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	6.433.771.126	11.633.155.874	5.285.743.764	959.749.508	819.148.939	25.131.569.211
2. Tại ngày cuối kỳ	10.145.021.639	11.106.904.043	5.240.641.383	949.517.885	530.521.999	27.972.606.949

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	171.280.326	750.000.000		921.280.326
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	171.280.326	750.000.000	-	921.280.326
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		142.500.000		142.500.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	142.500.000	-	142.500.000
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	171.280.326	607.500.000	-	778.780.326
2. Tại ngày cuối kỳ	171.280.326	607.500.000	-	778.780.326

(*) Từ năm 2010 Công ty không tiến hành trích khấu hao thương hiệu HUD

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước dài hạn	1.156.015.773	606.356.981

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	169.954.583.301	180.196.641.922
- Vay ngắn hạn ngân hàng	166.956.874.008	175.075.710.383
- Vay đối tượng khác	2.997.709.293	5.120.931.539
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	211.068.000
Cộng	169.954.583.301	180.407.709.922

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	9.717.158.151	17.591.988.117
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.529.370.192	7.321.289.325
Thuế thu nhập cá nhân	48.537.008	32.978.021
Thuế nhà đất	156.848.750	11.601.900
Các khoản khác	622.798.515	672.671.627
	17.074.712.616	25.630.528.990

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí dự án phải trả	10.327.564.192	12.993.928.575
Tiền lương phép	-	-
Cộng	10.327.564.192	12.993.928.575

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	396.997.832	422.727.347
Bảo hiểm xã hội	1.387.235.772	816.036.962
Bảo hiểm thất nghiệp	111.748.649	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	221.933.644.097	261.140.151.766
Cộng	223.938.073.858	262.378.916.075

15 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn	112.117.006.020	113.845.070.084
- Vay ngân hàng	110.571.452.020	112.485.972.084
- Vay đối tượng khác	1.545.554.000	1.359.098.000
Cộng	112.117.006.020	113.845.070.084

16 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.487.808.881	1.593.208.812

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4
Số 662 - Bà Triệu - Phường Điện Biên - TP Thanh Hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất
Từ ngày 01/01/2013 đến 31/3/2013

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	31.949.410.000		13.627.695.611	11.205.422.926	57.502.846.885	264.285.375.422
Tăng vốn năm trước							-
Lãi trong năm trước						29.416.141.952	29.416.141.952
Tăng khác				17.893.509.744	6.073.821.219	1.565.251	23.968.896.213
Giảm vốn trong năm trước							-
Lỗ trong năm trước					3.100.500		-
Giảm khác				-		60.900.616.288	60.903.716.788
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	31.949.410.000	-	31.521.205.355	17.276.143.645	26.019.937.800	256.766.696.799
Tăng vốn trong kỳ							-
Lãi trong kỳ							-
Tăng khác						411.421.995	411.421.995
Giảm vốn trong kỳ							-
Lỗ trong kỳ						166.950.781	166.950.781
Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ	150.000.000.000	31.949.410.000	-	31.521.205.355	17.276.143.645	26.264.409.013	257.011.168.012

17.2. Chi tiết vốn pháp định đã góp

		31/03/2013	01/01/2013
		VND	VND
Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị	51%	76.500.000.000	76.500.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	49%	73.500.000.000	73.500.000.000
		150.000.000.000	150.000.000.000

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2013	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

17.4. Cổ phiếu

	Quý 1/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kiểm toán cụ thể

- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

17.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	31.521.235.148	31.521.205.354
- Quỹ dự phòng tài chính	17.276.191.042	17.276.143.645
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

17.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(364.230.665)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2013 VND	Lũy kế từ đầu năm VND
Doanh thu kinh doanh bất động sản	10.143.231.721	10.143.231.721
Doanh thu hoạt động xây lắp	28.538.213.696	28.538.213.696
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	10.802.351.125	10.802.351.125
Doanh thu cung cấp dịch vụ	769.174.106	769.174.106
Cộng	50.252.970.648	50.252.970.648

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2013 VND	Lũy kế từ đầu năm VND
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	10.143.231.721	10.143.231.721
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	28.538.213.696	28.538.213.696
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	10.802.351.125	10.802.351.125
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	769.174.106	769.174.106
Tổng	50.252.970.648	50.252.970.648

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2013 VND	Lũy kế từ đầu năm VND
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	9.255.859.576	9.255.859.576
Giá vốn của hoạt động xây lắp	30.715.050.848	30.715.050.848
Giá vốn của hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm	7.652.449.835	7.652.449.835
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	977.290.507	977.290.507
Tổng	48.600.650.766	48.600.650.766

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2013 VND	Lũy kế từ đầu năm VND
Lãi tiền gửi, cho vay	2.082.817.636	2.082.817.636
Tổng	2.082.817.636	2.082.817.636

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2013 VND	Lũy kế từ đầu năm VND
Lãi tiền vay	2.850.969.978	2.850.969.978
Tổng	2.850.969.978	2.850.969.978

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2013	Lũy kế từ đầu năm
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.710.379	16.710.379

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Quý 1/2013	Lũy kế từ đầu năm
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	13.733.389	13.733.389

26 . Lợi nhuận sau thuế TNDN

(364.230.665) (364.230.665)

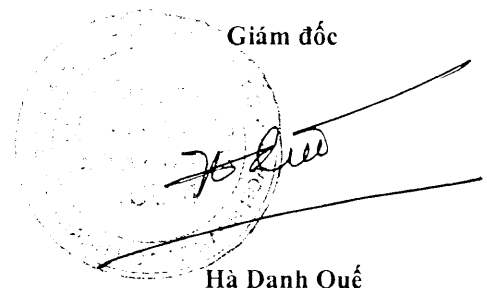
Thanh Hóa, ngày 13 tháng 5 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Võ Thị Thúy An

Nguyễn Thị Nhan

Hà Danh Quế